

QUYẾT ĐỊNH/ DECISION

Ban hành Biểu phí dịch vụ chứng khoán của
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam
Promulgating Tariff of Securities Services of
JB Securities Vietnam Company Limited

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR OF
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM
JB SECURITIES VIETNAM COMPANY LIMITED

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp/ *Pursuant to the Enterprise Law,*
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam/ *Pursuant to the Company Charter of JB Securities Vietnam Company Limited,*
- Theo đề nghị của các phòng ban, bộ phận có liên quan của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam/ *As requested of related departments and division of JB Securities Vietnam Company Limited.*

QUYẾT ĐỊNH/ DECIDES

Điều 1/ Article 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu phí dịch vụ chứng khoán của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam”/ *To promulgate with this decision “Tariff of Securities Services of JB Securities Vietnam Company Limited”.*

Điều 2/ Article 2. Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng, bộ phận và cá nhân có liên quan trong Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này/ *Board of Management, Head of all departments, divisions and relating individuals shall be responsible for executing this decision.*

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025/ This decision shall take effect from 01 July 2025./

Nơi nhận/ Sent to:

- Như Điều 2/ *As in Article 2,*
- Lưu VT/ *Archives.*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Tariff of Securities Services

I. BIỂU PHÍ MỞ TÀI KHOẢN/ ACCOUNT OPENING FEES

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/ FEE
1	Mở tài khoản/ <i>Open an account</i>	Miễn phí/Free
2	Đóng tài khoản/ <i>Account closure</i>	
	- Nhà đầu tư trong nước/ <i>Domestic investors</i>	100.000 VND/tài khoản <i>VND 100.000 / account</i>
	- Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	500.000 VND/ tài khoản <i>VND 500.000/ account</i>
3	Phí xin cấp mã số giao dịch cho Khách hàng nước ngoài/ <i>Trading code application fee for foreign customers</i>	Miễn phí/ Free
4	Phí đăng ký giao dịch trực tuyến/ <i>Online trading registration fee</i>	Miễn phí/ Free
5	Phí đăng ký giao dịch qua điện thoại/ <i>Telephone trading registration fee</i>	Miễn phí/ Free
6	Phí chọn số tài khoản/ <i>Account number selection fee</i>	Miễn phí/ Free

II. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT VÀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH/ LISTED SECURITIES TRADING FEE SCHEDULE

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/ FEE	
		Online	Tại quầy/ qua điện thoại <i>At the floor/ telephone</i>
1	Phí giao dịch chứng khoán (đã bao gồm phí trả sò)/ <i>Securities trading fees (including fee for Exchanges)</i>	0,027% - 0,15% giá trị giao dịch/ <i>0,027% - 0,15% of transaction value</i>	0,15% giá trị giao dịch <i>0,15% of transaction value</i>
2	Phí giao dịch Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công/ <i>Transaction fees for debt instrument as prescribed in the Law on Public Debt Management</i>	0,0042% - 0,15% giá trị giao dịch <i>0,0042% - 0,15% of transaction value</i>	0,1% giá trị giao dịch <i>0,1% of transaction value</i>
3	SMS thông báo kết quả giao dịch/ <i>SMS notifies transaction results</i>	Miễn phí/ Free	

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/ FEE	
		Online	Tại quầy/ qua điện thoại At the floor/ telephone
4	Email xác nhận kết quả giao dịch theo ngày/ <i>Email confirming daily trading results</i>	Miễn phí/ Free	
5	Email thông báo kết quả giao dịch theo tháng/ <i>Email notifying monthly transaction results</i>	Miễn phí/ Free	

III. PHÍ LƯU KÝ/ SECURITIES DEPOSITORY FEES

1. Lưu ký chứng khoán/ Securities Depository fee

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/ FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
1	Tái lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/ <i>Re-deposit shares, fund certificates, and covered warrants.</i>	Miễn phí/ Free	
2	Phí quản lý lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (CCQ), chứng quyền có bảo đảm (CW)/ <i>Fees for managing depository of shares, fund certificates (CCQ), covered warrants (CW)</i>	0,33 VND/01 cổ phiếu, 01 CCQ, 01 CW/tháng VND 0,33 /01 Share, 01 Fund certificate, 01 CW/month	
3	Phí quản lý lưu ký trái phiếu doanh nghiệp/ <i>Corporate bond depository management fee</i>	0,22 VND/01 trái phiếu/tháng VND 0,22 /01 Bond/month	2.420.000 VND/tháng/01 mã trái phiếu VND 2.420.000 /month/ 01 bond code
4	Phí quản lý lưu ký công cụ nợ theo quy định tại luật quản lý nợ công/ <i>Fees for managing depository of debt instruments as prescribed in the Law on Public Debt Management</i>	0,154 VND/01 công cụ nợ/tháng VND 0,154/ 01 debt instrument/month	1.760.000 VND/01 công cụ nợ/tháng VND 1.760.000/ 01 debt instrument/month

2. Phí chuyển khoản chứng khoán/ Securities transfer fee

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
1	Chuyển khoản chứng khoán giữa các tiểu khoản/ <i>Securities transfers between sub-accounts</i>	Miễn phí/ Free	Miễn phí/ Free
2	Phí chuyển nhượng quyền sở hữu (Phí Chuyển khoản khi bán chứng khoán)/ <i>Title transfer fee (transfer fee when selling securities)</i>	0,33 VND/01 CK /01 Lần chuyển khoản/01 mã chứng khoán	330.000 VND/01 mã CK/01 lần

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
		VND 0,33/ 01 share/01 time/01 stock code	VND 330.000/01 stock code/01 time
3	Phí chuyển khoản chứng khoán do tất toán tài khoản hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư/ <i>Securities transfer fees due to account settlement or at the request of investors</i>	1,1 VND/1 CK/01 lần/01 mã chứng khoán (tối thiểu 50.000 VNĐ) VND 1,1/ 01 share/ 01 time/01 stock code (min VND 50.000)	550.000 VND/01 mã CK/1 lần VND 550.000/01 stock code/01 time
4	Phí chuyển nhượng quyền mua/ <i>Purchase rights transfer fee</i>		
	Chuyển nhượng cho tài khoản tại JBSV/ <i>Transfer to account at JBSV</i>	110.000 VND/01 Hồ sơ VND 110.000/01 Dossier	
	Chuyển nhượng cho tài khoản ngoài JBSV/ <i>Transfer to JBSV external account</i>	165.000 VND/01 Hồ sơ VND 165.000/01 Dossier	
5	Phí dịch vụ rút chứng khoán tại VSDC/ <i>Securities withdrawal service fee at VSDC</i>	330.000 VND/01 Hồ sơ VND 330.000/01 Dossier	

3. Phí phong tỏa chứng khoán/Securities blockade fee

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/ FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
1	Phí dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư/ <i>Securities blockade service fee as investors's request.</i>	• 0,22% giá trị chứng khoán phong tỏa (theo mệnh giá) đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm. Tối thiểu 550.000 VND, tối đa 13,2 triệu VND/mã chứng khoán./ <i>0,22% of the value of blocked securities (calculated at par value) for stocks, fund certificates and CW. Minimum - VND 550.000, maximum - VND 13,2 million/stock code</i> • 0,022% giá trị chứng khoán phong tỏa (theo mệnh giá) đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ. Tối thiểu 550.000 VNĐ, tối đa 13,2 triệu VNĐ/mã chứng khoán./ <i>0,022% of the value of blocked securities (calculated at par value) for</i>	

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/ FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
		corporate bonds and debt instruments. Minimum - VND 550.000, maximum - VND 13,2 million/stock code	
2	Phí dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại VSDC/ <i>Guarantee Measures Registration service fee for securities registered at VSDC</i>		
2.1	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm/ <i>Price of Guarantee Measures Registration service</i>		
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán/ <i>Registration for the the first Guarantee Measures and securities blockade</i>	220.000 VND/ hồ sơ VND 220.000/ 01 Dossier	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký/ <i>Register to change the content of the Guarantee Measures Registration</i>	165.000 VND/ hồ sơ VND 165.000/ 01 Dossier	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm/ <i>Register to receive Official Letter about the disposal of collateral</i>	110.000 VND/ hồ sơ VND 110.000/ 01 Dossier	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm/ <i>Register to delete the Guarantee Measures Registration</i>	110.000 VND/ hồ sơ VND 110.000/ 01 Dossier	
	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm/ <i>Issuance of a copy of the certificate of Guarantee Measures Registration.</i>	55.000 VND/ hồ sơ VND 55.000/ 01 Dossier	
2.2	Giá cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm/ <i>The Price for providing information about the Guarantee Measures Registration</i>	110.000 VND/ hồ sơ VND 110.000/ 01 Dossier	
3	Phí quản lý tài sản bảo đảm tại JBSV/ <i>Collateral management fee at JBSV</i>	0,22% giá trị chứng khoán phong tỏa (theo mệnh giá) đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm. Tối thiểu 550.000 VND, tối đa 13,2 triệu VND/mã chứng khoán./ 0,22% of the value of blocked securities (calculated at par value) for stocks, fund certificates and CW. Minimum - VND 550.000, maximum - VND 13,2 million/stock code.	

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICES	PHÍ/ FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
		0,022% giá trị chứng khoán phong tỏa (theo mệnh giá) đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ. Tối thiểu 550.000 VND, tối đa 13,2 triệu VND/mã chứng khoán. / 0,022% of the value of blocked securities (calculated at par value) for corporate bonds and debt instruments. Minimum - VND 550.000, maximum - VND 13,2 million/stock code.	
4	Xác nhận phong tỏa chứng khoán và quyền phát sinh cầm cố/repo cho bên thứ ba/ Confirmation the securities blockade and rights arising on the securities pledged/repo to a third party	550.000 VND/Mã chứng khoán/Năm 550.000 VND/stock code/year	

4. Phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán (Theo từng giao dịch chuyển quyền sở hữu quy định của cơ quan quản lý)/ Fees for transferring ownership of securities without going through the trading system of the Stock Exchanges (According to each ownership transfer transaction prescribed by the regulatory agency)

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	GHI CHÚ/ Notes
1	Chào mua công khai/ Public offer to buy	0,165% giá trị giao dịch + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 110.000 VND/hồ sơ + Mức giá dịch vụ của VSDC/ 0.165% of transaction value + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 110,000/ Dossier + VSDC's service fee.	- Đối tượng thu phí/ Subjects for charging fee: Bên chào mua và bên bán/ Offeror to buy and seller (Trường hợp JBSV là thành viên nhận chuyển chuyển khoản từ thành viên khác: Thu theo giá dịch vụ của VSDC)/ (In case JBSV is a member receiving transfers from other members: Fee is charged according to VSDC's service price)
2	Cho/ Tặng/ Thừa kế Gift/Donate/Inherit	0,165% giá trị (theo mệnh giá) đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ,	Đối tượng thu phí/ Subjects for charging fee: Bên Cho/Tặng và Bên nhận chuyển khoản do Cho/Tặng/Thừa kế./ The Donor/ Gift party and the

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	GHI CHÚ/ Notes
		chứng quyền có bảo đảm + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 110.000 VND/ hồ sơ + mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có)/ <i>0.165% of value (calculated at par value) for stocks, fund certificates and CW + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 110,000/ Dossier + VSDC's service fee(if any)</i> • 0,011% giá trị (theo mệnh giá) đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 110.000 VND/ hồ sơ + mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có)/ <i>0.011% of value (calculated at par value) for corporate bonds and debt instruments + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 110,000/ Dossier + VSDC's service fee (if any)</i>	<i>recipient from the Donation/Gift/ Inherit .</i> <i>(Trường hợp JBSV là thành viên nhận chuyển chuyển khoản từ thành viên khác: Thu theo giá dịch vụ của VSDC)./ (In case JBSV is a member receiving transfers from other members: Fee is charged according to VSDC's service price)</i>
3	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi ETF/ thực hiện chứng quyền có bảo đảm/ <i>Transfer of ownership of securities</i>	0,11% giá trị giao dịch + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 110.000 VND/ hồ sơ +	• Đối tượng thu phí/ <i>Subjects for charging fee:</i> NĐT thực hiện hoán đổi (mua/bán lại CCQ ETF) với quỹ ETF; nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	GHI CHÚ/ Notes
	<i>in ETF swaps/ covered warrant execution</i>	mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có)/ 0.11% of transaction value + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 110,000/ Dossier + VSDC's service fee (if any)	quyền có bảo đảm./ Investors perform swaps (buy/resell ETF) with ETF fund; The investor has a request to exercise covered warrants. (Trường hợp JBSV là thành viên nhận chuyển chuyển khoản từ thành viên khác: Thu theo giá dịch vụ của VSDC)./ (In case JBSV is a member receiving transfers from other members: Fee is charged according to VSDC's service price)
4	Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng chưa giao dịch trên SGDC/ <i>Transfer of ownership of privately issued corporate bonds registered as securities at VSDC but not yet traded on the Stock Exchange</i>	0,0055% giá trị giao dịch + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 550.000 VND/ hồ sơ + mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có)/ 0.0055% of transaction value + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 550,000/ Dossier + VSDC's service fee (if any)	Đối tượng thu phí/ Subjects for charging fee: Bên chuyển khoản và bên nhận chuyển khoản/ The transferor and the transferee. (Trường hợp JBSV là thành viên nhận chuyển chuyển khoản từ thành viên khác: Thu theo giá dịch vụ của VSDC)./ (In case JBSV is a member receiving transfers from other members: Fee is charged according to VSDC's service price)
5	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên./ <i>Transfer of ownership of securities due to division, separation, consolidation or merger of enterprises; contribute capital by shares to the enterprise; Establishment and increase of charter capital of individual securities investment companies;</i>	0,055% giá trị giao dịch + Mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có). Tối thiểu 550.000 VND/ hồ sơ + mức giá dịch vụ của VSDC (nếu có)/ 0.055% of transaction value + VSDC's service fee (if any). Minimum – VND 550,000/ Dossier + VSDC's service fee (if any)	Đối tượng thu phí/ Subjects for charging fee: Bên chuyển và bên nhận chuyển quyền sở hữu./ The transferor and the transferee. (Trường hợp JBSV là thành viên nhận chuyển chuyển khoản từ thành viên khác: Thu theo giá dịch vụ của VSDC)./ (In case JBSV is a member receiving transfers from other members: Fee is charged according to VSDC's service price)

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	GHI CHÚ/ Notes
	increase or decrease the charter capital of member funds.		

5. Phí cung cấp chứng từ theo yêu cầu khách hàng/ *Fee for providing documents according to customer request*

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
1	Phí xác nhận số dư (tối đa 5 bản)/ <i>Balance confirmation fee (max – 05 copies)</i>	55.000 VND/Lần VND 55.000/time	
2	Phí in sao kê giao dịch / <i>Fees for printing securities transaction statements</i>	5.500 VND/ Trang VND 5.500/ page	55.000 VND/Lần VND 55.000/time
3	Phí xem lại chứng từ gốc liên quan giao dịch của tài khoản khách hàng (trong năm tài chính hiện tại) / <i>Fee for viewing original transaction-related documents of the client's account (in the current financial year)</i>	220.000 VND/1 chứng từ VND 220.000/ 1 document	
4	Phí xem lại chứng từ gốc liên quan giao dịch của tài khoản khách hàng (trước năm tài chính hiện tại)/ <i>Fee for viewing original transaction-related documents of the client's account (before the current financial year)</i>		
	Yêu cầu thường (07 ngày làm việc)/ <i>Normal request (07 wokng day)</i>	110.000 VND/ Chứng từ VND 110.000/ 1 document	220.000 VND/Lần VND 220.000/ time
	Yêu cầu nhanh (03 ngày làm việc)/ <i>Quick request (03 working day)</i>	165.000 VND/ Chứng từ VND 165.000/ 1 documents	330.000 VND/Lần VND 330.000/ time
	Yêu cầu khẩn cấp (01 ngày làm việc)/ <i>Urgent request (01 working day)</i>	220.000 VND/ Chứng từ VND 220.000/ 1 document	1.100.000 VND/Lần VND 1.100.000/ time
5	Phí Xác nhận phong tỏa/giải tỏa cổ phiếu cầm cố, repo/ <i>Fee for Confirmation of blockade/release of pledged and repo shares</i>	55.000 VND/ 01 Bản VND 55.000/ 01 copy	

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
6	Phí Xác nhận số dư/sao kê cho mục đích kiểm toán/ <i>Balance/ Statement Confirmation Fee for audit purposes</i>	220.000 VND/ 01 Bản VND 220.000/ 01 copy	
7	Phí xác nhận Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp/ <i>Professional securities investor confirmation fee</i>	550.000 VND/ 01Bản VND 550.000/ 01 copy	
8	Phí xác nhận số dư theo yêu cầu của khách hàng/ <i>Balance confirmation fee upon customer request</i>	110.000 VND/ 01 Bản VND 110.000/ 01 copy	

IV. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT/ *FEE SCHEDULE FOR TRADING UNLISTED SECURITIES.*

1. Biểu phí giao dịch chứng khoán chưa niêm yết/ *Fee schedule for trading unlisted securities.*

Từ 01/01/2013, Nhà đầu tư cá nhân chịu thuế suất thu nhập cá nhân đối với hoạt động này là 0,1% giá trị giao dịch hoặc hoặc 20% thu nhập ròng (Điều 28 Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007).

From January 1, 2013, individual investors are subject to a personal income tax rate for this activity of 0,1% of transaction value or 20% of net income (Article 28 of the Personal Income Tax Law No. 04/2007/QH12 dated November 21, 2007)

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/ FEE
1	Phí giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu chưa niêm yết (do JBSV thực hiện quản lý cổ đông) / <i>Fee for transferring unlisted shares not registered at VSDC (managed by JBSV)</i>	0,22% giá trị giao dịch/ <i>0.22% of transaction value.</i> Tối thiểu 55.000 VND/Hồ sơ/ Min – VND 55.000/Dossier Tối đa 5.500.000 VND/hồ sơ/ Max – VND 5.500.000/Dossier
2	Phí giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký lưu ký tại VSDC/ <i>Fee for transferring unlisted shares but registered and deposited at VSDC</i>	0,33% giá trị giao dịch/ <i>0.33% of transaction value</i> Tối thiểu 55.000 VND/Hồ sơ/ Min – VND 55.000/Dossier Tối đa 5.500.000 VND/hồ sơ/ Max – VND 5.500.000/Dossier
3	Phí giao dịch chuyển nhượng Trái phiếu doanh nghiệp do JBSV thực hiện làm Đại lý lưu ký/ <i>Fee for transferring Corporate Bonds (JBSV is the Depository Agent.</i>	
	Giá trị giao dịch dưới 2 tỷ VND/01 ngày/ <i>Transaction value is less than VND 2 billion/ a day</i>	0,055% giá trị giao dịch <i>0,055% of transaction value</i>

STT/ No.	DỊCH VỤ/ <i>SERVICE</i>	PHÍ/ <i>FEE</i>
	Giá trị giao dịch từ 2 tỷ đến dưới 10 tỷ VND/01 ngày/ <i>Transaction value from VND 2 billion to less than VND 10 billion/a day</i>	0,033% giá trị giao dịch <i>0,033% of transaction value</i>
	Giá trị giao dịch từ 10 tỷ VND/01 ngày/ <i>Transaction value from VND 10 billion/ a day</i>	0,011% giá trị giao dịch <i>0,011% of transaction value</i>
4	Chuyển nhượng quyền mua phát hành thêm/ <i>Transfer of rights to purchase additional issues</i>	0,22% giá trị giao dịch tính theo giá quyền mua/ <i>0.22% of transaction value calculated based on purchase price</i> Tối thiểu 55.000 VND/Hồ sơ/ Min – VND 55.000/ Dossier Tối đa 1.100.000 VND/hồ sơ/ Max – VND 1.100.000/ Dossier
5	Cho/ Tặng/ Thừa kế <i>Gift/Donate/Inherit</i>	0,22% giá trị giao dịch theo giá trị sổ sách kế toán của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất và tại thời điểm đăng ký chuyển quyền sở hữu chứng khoán/ <i>0,22% of the transaction value according to the book value of the issuer at the time of making the latest financial statements and at the time of registration of transfer of ownership of securities</i> Tối thiểu 110.000 VND/Hồ sơ/Min- VND 110.000/Dossier
6	Phí phong tỏa, cầm cố cổ phiếu, trái phiếu/ <i>Fee for blockade, pledge of stocks and bonds</i>	0,22% giá trị theo mệnh giá/năm/ <i>0.22% of value calculated at par value/01 year</i> Tối thiểu 55.000 VND/ Hợp đồng/năm/ Min VND 55,000/ 01 Contract/01 year Tối đa 5.500.000 VND/ Hợp đồng/01năm/ VND 5.500.000/ 01 Contract/ 01 year
7	Phí quản lý cổ phiếu, trái phiếu phong tỏa, cầm cố/ <i>Management fees for blocked stocks, blocked bonds, pledges</i>	0,22% theo mệnh giá/01 năm/ <i>0,22% of value calculated at par value/01 year</i> Tối thiểu - 330.000 VND/lần/ Min – VND 330.000/ time
8	Đăng ký mua phát hành thêm/ <i>Register to buy additional issues</i>	Miễn phí/ <i>Free</i>

2. Phí khác/ Other fees

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
1	Phí lưu ký cổ phiếu chưa niêm yết quản lý tại JBSV/ <i>Depository fees for unlisted shares managed at JBSV</i>	Miễn phí/ Free	
2	Phí quản lý tài sản cầm cố cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết/ <i>Management fees for assets pledged for unlisted stocks and bonds</i>	0,11% giá trị mệnh giá/01 hợp đồng/01 năm/ <i>0,11% of value calculated at par value/01 contract/01 year</i> Tối đa 330.000 VND /01 hợp đồng/01 năm/ <i>Max – VND 330.000/01 contract/01 year</i>	
3	Phí thay đổi thông tin cổ đông/trái chủ / <i>Fee for changing of shareholder/bondholder information</i>	55.000 VND/Lần <i>VND 55.000 / time</i>	
4	Phí cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu/Sổ cổ đông/Giấy chứng nhận sở hữu Trái phiếu/ <i>Fee for reissuance of Certificate of ownership/Shareholders' book/ Certificate of Bond ownership</i>	55.000 VND/Lần <i>VND 55.000 / time</i>	
5	Xác nhận phong tỏa/giải tỏa cổ phiếu cầm cố/repo cho bên thứ ba/ <i>Confirmation of blockade/release of pledged shares/repo to third parties</i>	110.000 VND/Bản <i>VND 110.000/ time</i>	
6	Phí Xác nhận số dư/sao kê cho mục đích kiểm toán/ <i>Balance/statement confirmation fee for audit purposes</i>	330.000 VND/Bản <i>VND 330.000/ time</i>	

V. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC/ OTHER SERVICE FEES

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
I.	Dịch vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán / Service of Advance payment for selling securities		
1	Đăng ký ứng trước qua điện thoại / <i>Register for advance payment service for securities sales via phone</i>	Miễn phí / Free	
2	Đăng ký ứng trước tự động / <i>Register for the automatic advance payment service for securities sales</i>	Miễn phí / Free	
3	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán/ <i>Service fee for Advance payment of securities sales</i>	Theo biểu phí Sản phẩm tài chính (SPTC) từng thời kỳ/ <i>According to the Financial product fee schedule from time to time</i>	

STT/ No.	DỊCH VỤ/ SERVICE	PHÍ/FEE	
		Tối thiểu/ Min	Tối đa/ Max
II.	Dịch vụ giao dịch ký quỹ/ Margin trading services		
1	Mở tài khoản giao dịch ký quỹ/ Open a margin trading account	Miễn phí / Free	
2	Quản lý tài sản ký quỹ, hỗ trợ thu nợ từ việc bán chứng khoán ký quỹ/ Manage margin assets, support debt collection from the sale of margin securities	Miễn phí / Free	
3	Lãi suất cho vay ký quỹ/ Margin loan interest rate	Theo biểu phí Sản phẩm tài chính (SPTC) từng thời kỳ/ According to the Financial product fee schedule from time to time	
III.	Lãi quá hạn/ Overdue interest		
	Thu phí lãi quá hạn/ Collecting overdue interest fees	150% lãi suất trong hạn/ 150% of interest rate within term	
IV.	Truy vấn dư nợ/ Query outstanding balance	Miễn phí / Free	
V.	Các dịch vụ tài chính khác/ Other financial services		
	Phí các dịch vụ tài chính khác/ Other financial services fees	Thỏa thuận / Negotiable	
VI.	Báo cáo nghiên cứu (BCNC)/ Research reports		
1	BCNC thị trường hàng ngày/ Daily market research report	Miễn phí / Free	
2	BCNC thị trường hàng tuần/ Weekly market research report	Miễn phí / Free	
3	BCNC thị trường hàng tháng/ Monthly market research report	Miễn phí / Free	
4	BCNC theo ngành / Research reports by industry	Miễn phí / Free	
5	BCNC theo doanh nghiệp/ Research report by enterprise	Miễn phí / Free	
6	BCNC theo yêu cầu/ Research reports upon request	Thỏa thuận/ Negotiable	
VII.	Tư vấn đầu tư/ Investment Consultancy		
1	Tư vấn đầu tư cá nhân/ Personal investment consulting	Miễn phí / Free	
2	Tư vấn tái cấu trúc danh mục/ Consulting on portfolio restructuring	Miễn phí / Free	

Ghi chú/ Notes:

Nhà đầu tư có thể yêu cầu JBSV cung cấp biểu phí và lãi suất đối với các dịch vụ chưa công bố trong Biểu phí này./ *Investors may request JBSV to provide fee schedules and interest rates for services not yet disclosed in this Fee Schedule.*

1. Biểu phí và lãi suất trên có thể được thay đổi và không cần thông báo trước./ *The above fees and interest rates are subject to change and require no prior notice.*
2. Phí dịch vụ chưa bao gồm Thuế Thu nhập Cá nhân ở giao dịch Bán chứng khoán mà Nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước, trong trường hợp giao dịch có phát sinh Thuế thu nhập cá nhân./ *The service fee does not include Personal Income Tax in the transaction of selling securities that investors must pay to the State, in case the transaction incurs Personal Income Tax.*
3. Phí dịch vụ trên đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT), nếu áp dụng./ *The above service fee is inclusive of Value Added Tax (VAT), if applicable.*

